Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3105.10.20

Mã HS	3105.10.20
Mô tả hàng hóa	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg / - Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg: / - - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 14:37:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/31051020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4761
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4761
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4761
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ4761
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,7	0,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,7	0,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4654
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4615
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4615
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4615
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4615
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4615
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4615
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4653
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4653
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4653
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4653

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4653
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4653
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4657
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4657
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4657
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4657
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4657
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4657
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F4657
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4621
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F4617
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G4617
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H4617
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I4617
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J4617
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K4617
VKFTA	2022	2022	5	VK!E4617
VKFTA	2023	2023	5	VK!F4617
VKFTA	2024	2024	5	VK!G4617
VKFTA	2025	2025	5	VK!H4617
VKFTA	2026	2026	5	VK!I4617
VKFTA	2027	2027	5	VK!J4617
VCFTA	2022	2022	3	VC!D4664
VCFTA	2023	2023	2	VC!E4664
VCFTA	2024	2024	2	VC!F4664
VCFTA	2025	2025	2	VC!G4664

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	1	VC!H4664
VCFTA	2027	2027	1	VC!I4664
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4661
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4661
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4661
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4661
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4661
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4661
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D4669
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E4669
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F4669
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G4669
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H4669
AHKFTA	2027	2027	6	AKH!I4669
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D4640
EVFTA	2023	2023	3	EV-NK!E4640
EVFTA	2024	2024	2,2	EV-NK!F4640
EVFTA	2025	2025	1,5	EV-NK!G4640
EVFTA	2026	2026	0,7	EV-NK!H4640
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4640
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D4642
UKVFTA	2023	2023	3	UKV!E4642
UKVFTA	2024	2024	2,2	UKV!F4642
UKVFTA	2025	2025	1,5	UKV!G4642
UKVFTA	2026	2026	0,7	UKV!H4642
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4642

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4640
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4640
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4640
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4640
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4640
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4640
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4640
RCEP A	2022	2022	5,4	RCEPT-A!D4661
RCEP A	2023	2023	4,8	RCEPT-A!E4661
RCEP A	2024	2024	4,2	RCEPT-A!F4661
RCEP A	2025	2025	3,6	RCEPT-A!G4661
RCEP A	2026	2026	3	RCEPT-A!H4661
RCEP A	2027	2027	2,4	RCEPT-A!I4661
RCEP B	2022	2022	5,4	B!D4661
RCEP B	2023	2023	4,8	B!E4661
RCEP B	2024	2024	4,2	B!F4661
RCEP B	2025	2025	3,6	B!G4661
RCEP B	2026	2026	3	B!H4661
RCEP B	2027	2027	2,4	B!I4661
RCEP C	2022	2022	5,4	C!D4661
RCEP C	2023	2023	4,8	C!E4661
RCEP C	2024	2024	4,2	C!F4661
RCEP C	2025	2025	3,6	C!G4661
RCEP C	2026	2026	3	C!H4661
RCEP C	2027	2027	2,4	C!I4661
RCEP D	2022	2022	5,5	D!D4661

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	4,9	D!E4661
RCEP D	2024	2024	4,4	D!F4661
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G4661
RCEP D	2026	2026	3,3	D!H4661
RCEP D	2027	2027	2,7	D!I4661
RCEP E	2022	2022	5,4	E!D4664
RCEP E	2023	2023	4,8	E!E4664
RCEP E	2024	2024	4,2	E!F4664
RCEP E	2025	2025	3,6	E!G4664
RCEP E	2026	2026	3	E!H4664
RCEP E	2027	2027	2,4	E!I4664
RCEP F	2022	2022	5,4	F!D4661
RCEP F	2023	2023	4,8	F!E4661
RCEP F	2024	2024	4,2	F!F4661
RCEP F	2025	2025	3,6	F!G4661
RCEP F	2026	2026	3	F!H4661
RCEP F	2027	2027	2,4	F!I4661
VIFTA	2024	2024	4	VI!F4297
VIFTA	2025	2025	2	VI!G4297
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4297
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4297

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

TR-002	ORANGE	Biện pháp áp dụng với nhiều nước	Tự vệ: Phân bón – “Nhiều nước” (715/QĐ-BCT). Có thể áp dụng cho xuất xứ đã chọn trừ khi được loại trừ.	TR-12 · Áp thuế tự vệ đối với Phân bón (Nhiều nước)	715/QĐ-BCT	Kiểm tra danh sách nước được loại trừ và thời hạn hiệu lực trong quyết định 715/QĐ-BCT.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 6%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (6%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 6%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3105.10 có 3 dòng thuế; dòng 3105.10.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali.	3105.10.10 Supephosphat và phân phosphat đã nung; 3105.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3105.10.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4761), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Áp thuế tự vệ đối với Phân bón (Nhiều nước) (715/QĐ-BCT-2020)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.